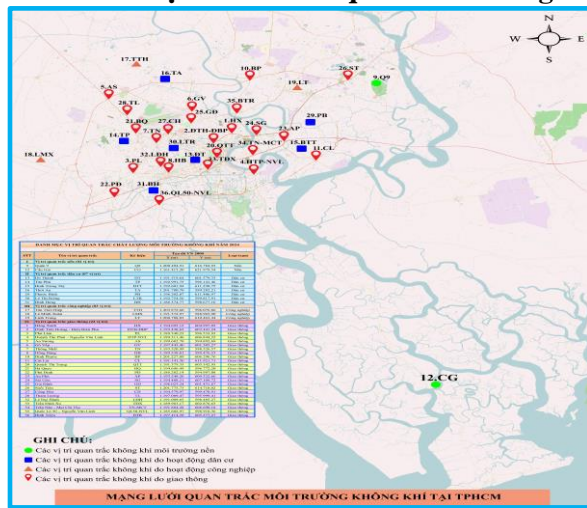


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (THÁNG 7/2024)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



Thông số quan trắc	TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	Tiếng ồn	CO	NO ₂	SO ₂	Benzen
Số mẫu quan trắc (mẫu)	756	72	72	756	756	756	756	756

7. Kết quả

7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- TSP: dao động từ 30 – 1.040 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 300 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$);
- Tiếng ồn: dao động từ 52,6 – 83,5 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);
- CO: dao động từ KPH – 15.900 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 30.000 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$);
- NO₂: dao động từ KPH – 132 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 200 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$);
- SO₂: dao động từ KPH – 114 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 350 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 7/2024 cho thấy các thông số quan trắc đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, NO₂, SO₂. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: TSP có 17,54% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$), tiếng ồn có 74,47% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA), nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp và hoạt động dân cư.

7.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen;
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Đơn vị tính

- Các thông số; CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen: đơn vị tính $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí chuẩn ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);

- Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.

6. Số mẫu quan trắc

- PM₁₀: dao động từ 15 – 112 µg/Nm³ (QCVN 100 µg/Nm³);

- PM_{2.5}: dao động từ 9 – 54 µg/Nm³ (QCVN 50 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 7/2024 có 2,78% số liệu của nồng độ PM₁₀ không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 100 µg/Nm³) và 1,39% số liệu của nồng độ PM_{2.5} không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 50 µg/Nm³).

7.3. Benzen

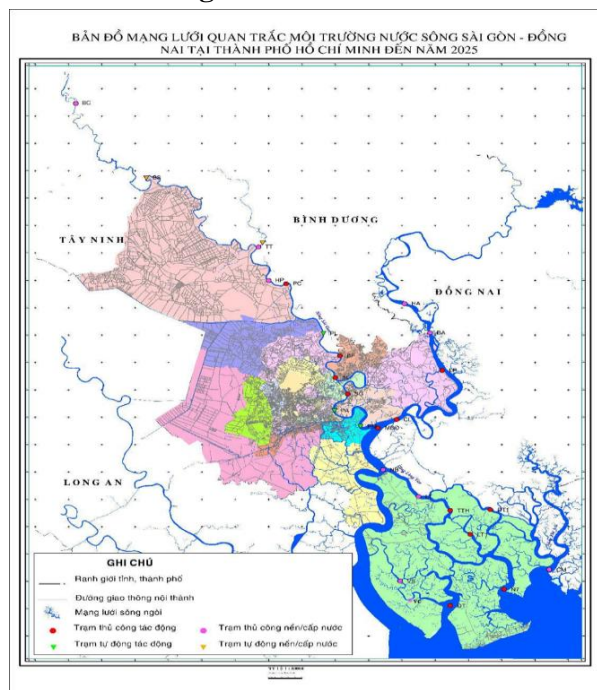
Dao động từ KPH – 21 µg/Nm³ (QCVN 22 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 7/2024 cho thấy thông số Benzen đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD₅, COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn, nhiệt độ.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): lấy 02 ngày, mỗi ngày được lấy vào 2 thời điểm.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 ngày, mỗi ngày được lấy vào 2 thời điểm.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

- Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 7 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	96	Rất tốt
	Hòa Phú	92	Rất tốt
	Phú Cường	89	Tốt
	Bình Phước	89	Tốt
	Bình Lợi	89	Tốt
	Sài Gòn	88	Tốt
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	91	Rất tốt
	Bình An	91	Rất tốt
	Cát Lái	90	Tốt
	Mũi Đèn Đỏ	91	Rất tốt
	Nhà Bè	82	Tốt
	Vàm Sát	90	Tốt
	Tam Thôn Hiệp	91	Rất tốt
	Đồng Tranh	92	Rất tốt

Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 7 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
	Ngã Bảy	96	Rất tốt
	Cái Mép	93	Rất tốt
	Vàm Cỏ	90	Tốt
	Thị Tịch	89	Tốt
	Lòng Tàu	85	Tốt
	Lòng Tàu 1	86	Tốt
	Đồng Tranh 1	91	Rất tốt
	Long Phước	90	Tốt

Thông số quan trắc:

22 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Tổng Nitơ, Tổng Phosphor, Tổng chất rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

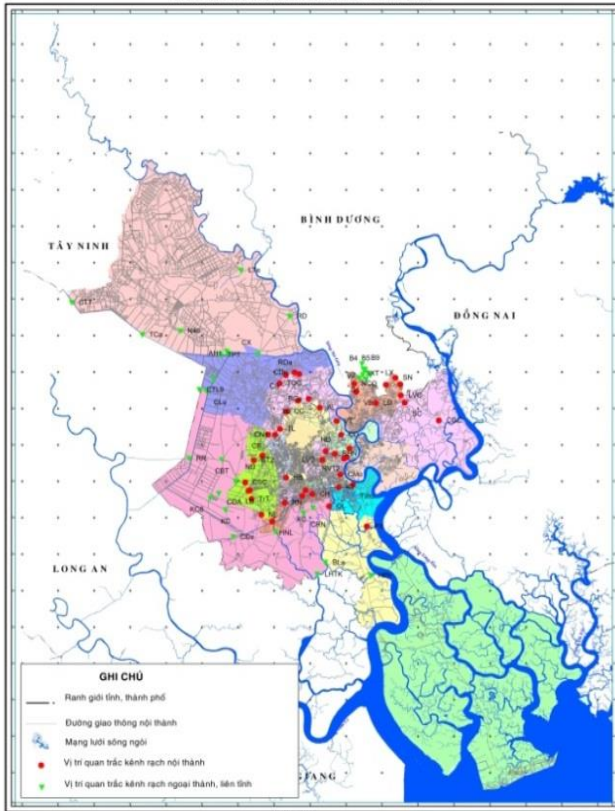
Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
VT	Vàm Thuật - Bến Cát- Tham Lương - Nước Lên	22	Ô nhiễm nặng
AL		19	Ô nhiễm nặng
BCa		16	Ô nhiễm nặng
TD		25	Ô nhiễm nặng
CC		12	Ô nhiễm nặng
TL		11	Ô nhiễm nặng
CN1		11	Ô nhiễm nặng
CB		12	Ô nhiễm nặng
ND		11	Ô nhiễm nặng
BT2		11	Ô nhiễm nặng
CSC		11	Ô nhiễm nặng

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch

BẢN ĐỒ MANG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KÊNH RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2022



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba Bò: 6 vị trí.

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
CĐA		13	Ô nhiễm nặng
TrT		12	Ô nhiễm nặng
NL		18	Ô nhiễm nặng
CĐ	Xuyên Tâm	43	Kém
BHN		37	Kém
LVS	Nhiều Lộc - Thị Nghè	21	Ô nhiễm nặng
HD		38	Kém
TN2		36	Kém
TThu	Đôi - Tè	24	Ô nhiễm nặng
KT		21	Ô nhiễm nặng
CH		13	Ô nhiễm nặng
NTĐ		17	Ô nhiễm nặng
CV		17	Ô nhiễm nặng
RN	Tàu Hủ - Lò Gốm - Bến Nghé	14	Ô nhiễm nặng
CMo		24	Ô nhiễm nặng
RVT		11	Ô nhiễm nặng
RVT2	Văn Thánh	37	Kém
CDu	Trần Quang Cơ	15	Ô nhiễm nặng
RDa		43	Kém
TQC		13	Ô nhiễm nặng
CS		16	Ô nhiễm nặng
SN	Suối Nhum	10	Ô nhiễm nặng
LVC		23	Ô nhiễm nặng
LX		10	Ô nhiễm nặng
OL	Kênh Lương Bèo	32	Kém
PX	Rạch Đôn	41	Kém
HB	Rạch Vĩnh Bình	12	Ô nhiễm nặng
LB	Suối Nhum	10	Ô nhiễm nặng
NCQ	Suối Nhum	16	Ô nhiễm nặng
VB	Suối Xuân Trường	18	Ô nhiễm nặng
CGC	Suối Cái	42	Kém
HNL	Cầu Gò Công	16	Ô nhiễm nặng
SC	Sông Chợ Đệm	21	Ô nhiễm nặng
SXT	Nước Đen	12	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
LĐ	Linh Đông	13	Ô nhiễm nặng

b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Ngoại thành	VN_WQI	Chất lượng nước
TCa	Thầy Cai	37	Kém
TPT		66	Trung bình
CTT		70	Trung bình
AH1	Kênh Xáng	51	Kém
CX		71	Trung bình
XTS	An Hạ	43	Kém
CLo		54	Trung bình
BLa	Xã Tồn - Bà Lão - Cầu Rạch Ngang	56	Trung bình
CG		41	Kém
LHTK		68	Trung bình
CRN		43	Kém
TTa		34	Kém
KC	Kênh C	41	Kém
KC6	Kênh C6	11	Ô nhiễm nặng
KC8	Kênh C8	11	Ô nhiễm nặng
N46	N46	100	Rất tốt
HPh	Sông Kinh	90	Tốt
LTe	Láng The	78	Tốt
XC	Xóm Cùi	46	Kém
CĐe	Sông Chợ Đệm	37	Kém
CBT	Kênh AH31	49	Kém
RD	Rạch Dừa	88	Tốt
TC18A	Kênh TCT18A	38	Kém
CTL9	Kênh Ranh Long An	20	Ô nhiễm nặng
RR	Kênh Rau Răm	63	Trung bình

c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN_WQI	Chất lượng nước
B1	54	Trung bình
B2	19	Ô nhiễm nặng
B4	23	Ô nhiễm nặng
B5	20	Ô nhiễm nặng
B6	22	Ô nhiễm nặng
B7	49	Kém

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG